

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 06/2024/KDTM-ST

Ngày 26-7-2024

V/v tranh chấp hợp đồng
mua bán

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đào Minh Đa

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Lê Thị Mỹ

Bà Nguyễn Thị Phụng

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Kim Thoa – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Nhân – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 06/2024/TLST-KDTM ngày 31 tháng 01 năm 2024 về việc “tranh chấp hợp đồng mua bán” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 12/2024/QĐXXST-KDTM ngày 31/5/2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 10/2024/QĐST-KDTM ngày 28/6/2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty D; địa chỉ: G 38, Hàn Quốc.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Công ty Luật TNHH Q; địa chỉ: số 87, đường P, quận C, thành phố Đà Nẵng (văn bản ủy quyền ngày 13/02/2023) do ông Trương Công S; chức vụ: Giám đốc là người đại diện theo pháp luật; có mặt.

- Bị đơn: Công ty N; địa chỉ: Thửa đất số 10, tờ bản đồ số 44, ấp A1, xã (nay là phường) A2, thị xã (nay là thành phố) B, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Thị Bích C, chức vụ: Giám đốc; địa chỉ cư trú: Số 29/84/10, đường Đoàn Thị Đ2, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 26/10/2023, đơn khởi kiện bổ sung ngày 11/01/2024 và lời khai trong quá trình tố tụng, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Công ty D; đăng ký doanh nghiệp ngày 12/01/2015, tại G38, Hàn Quốc; người đại diện theo pháp luật là ông K, chức vụ: Giám đốc.

Từ năm 2019 đến năm 2021, Công ty D (Bên A) ký các hợp đồng với Công ty TNHH Một thành viên Đ1 (gọi tắt Công ty N (bên B) như sau:

1. Hợp đồng hỗ trợ đầu tư máy móc với đối tác nước ngoài ngày 23/10/2019;
2. Hợp đồng kinh tế số 01 DDING ngày 29/10/2019;
3. Hợp đồng kinh tế số 01 DDING ngày 08/3/2021;
4. Hợp đồng kinh tế số 01 DDING ngày 09/5/2021.

Các hợp đồng trên có nội dung: Bên A hỗ trợ đầu tư máy móc với bên B, cụ thể là máy sơn UV với giá trị là 48.000 USD, mục đích để bên B sản xuất sản phẩm (gỗ nội thất) theo yêu cầu cho bên A. Quá trình thực hiện hợp đồng, bên A đã thực hiện bàn giao máy sơn (giá trị là 48.000 USD), tạm ứng tiền hàng 02 lần (42.000USD + 67.000USD); bên B đã giao sản phẩm cho bên A nhiều đợt với tổng số tiền là 138.160USD (39.160USD + 99.000USD). Do bên B vi phạm hợp đồng, không thực hiện giao hàng như đã cam kết, đến ngày 14/02/2023 bên A gửi Thông báo về việc đơn phương chấm dứt hợp đồng và yêu cầu bên B hoàn trả số tiền còn lại là 18.840USD nhưng bên B lảng tránh, không trả lời.

Nay, nguyên đơn Công ty D khởi kiện bị đơn Công ty N yêu cầu hoàn trả số tiền 18.840USD.

Bị đơn Công ty N không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng, không có lý do.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc Công ty D phải trả cho nguyên đơn số tiền gốc 18.840 USD, quy ra tiền VNĐ tại thời điểm ngày 14/02/2023 là 445.450.000 và lãi suất 10%/năm, tính từ ngày 14/02/2023 đến ngày 26/7/2024.

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương:

Về tố tụng: Những người tham gia tố tụng và tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Từ năm 2019 đến năm 2021, Công ty D (Bên A) ký với Công ty N (bên B): Hợp đồng hỗ trợ đầu tư máy móc với đối tác nước ngoài ngày 23/10/2019, Hợp đồng kinh tế số 01 DDING các ngày 29/10/2019, 08/3/2021, 09/5/2021. Do bên B vi phạm hợp đồng, không thực hiện giao hàng

như đã cam kết, đến ngày 14/02/2023 bên A gửi Thông báo về việc đơn phương chấm dứt hợp đồng và yêu cầu bên B hoàn trả số tiền còn lại là 18.840USD nhưng bên B không hợp tác trả lời. Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng, triệu tập bị đơn Công ty N tham gia phiên tòa nhưng bị đơn không đến tòa hợp tác và không cung cấp văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Từ những căn cứ trên, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty D, buộc bị đơn Công ty N yêu cầu thanh toán cho nguyên đơn số tiền 18.840 USD và lãi suất theo quy định.

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Đơn khởi kiện và các tài liệu chứng cứ của nguyên đơn Công ty D được dịch và hợp pháp hóa lãnh sự, phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam.

Tại các bút lục từ số 251 đến 253 thể hiện: Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng cho bị đơn Công ty N nhưng không có người nhận; UBND xã (nay là phường) A2, thị xã (nay là thành phố) B xác nhận Công ty N không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký ở địa phương, không biết trụ sở Công ty ở đâu.

Văn bản số 875/ĐKKD ngày 10/6/2024, Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương xác nhận Công ty N có mã số doanh nghiệp: 3602294232, đăng ký lần đầu ngày 10/5/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 01/03/2017; địa chỉ công ty: thửa đất số 10, tờ bản đồ số 44, ấp A1, xã (nay là phường) A2, thị xã (nay là thành phố) B, tỉnh Bình Dương; người đại diện pháp luật (bà) Nguyễn Thị Bích C; chức danh: Chủ tịch Công ty kiêm Giám đốc.

Tình trạng pháp lý: đang tạm ngừng hoạt động do kinh doanh không hiệu quả theo văn bản số 31702/24 ngày 24/4/2024.

Tòa án đã thực hiện tổng đạt văn bản tố tụng cho bà Nguyễn Thị Bích C tại địa chỉ đăng ký của bà Châu ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (số 29/84/10, đường Đoàn Thị Đ, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh) nhưng chỉ có người nhận tên Hồng ký theo báo phát số RC 826618795VN ngày 20/4/2024; đồng thời Tòa án liên lạc với bà C theo số điện thoại đã đăng ký nhưng bà C không đến Tòa án để bảo vệ quyền lợi cho Công ty của bà C.

Căn cứ Điều 180 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án đã thực hiện đăng công khai trên phương tiện thông tin đại chúng thời điểm thực hiện các thủ tục tố tụng tại Tòa án theo Thông báo số 17/TB-TA ngày 16/4/2024 (bút lục từ 257 đến 272) nhưng người đại diện hợp pháp của bị đơn Công ty N vẫn vắng mặt không có lý do; do đó, Tòa án xét xử vụ án theo quy định chung.

[2] Về nội dung:

Nguyên đơn Công ty D đã chứng minh được các hợp đồng, giao dịch, chứng từ chuyển tiền tạm ứng và thanh toán tiền hàng với bị đơn Công ty N từ năm 2019 đến năm 2021.

Công ty D chứng minh được Công ty N còn nợ số tiền chưa thanh toán (sau khi đã khấu trừ tiền ứng trước và tiền hàng) 18.840 USD.

Bị đơn Công ty N không đến Tòa án để chứng minh cho quyền lợi của mình.

Xét các chứng cứ nguyên đơn giao nộp là phù hợp với quy định của pháp luật, không trái đạo đức xã hội; do đó, Tòa án chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn Công ty D về việc buộc bị đơn Công ty N trả số tiền 18.840 USD và được quy đổi sang VNĐ, lãi chậm trả 10%/năm là phù hợp với quy định của pháp luật và có lợi cho bị đơn.

Do đó, bị đơn Công ty N phải trả cho Công ty N số tiền 18.840 USD tương đương 445.450.000 đồng (thời điểm tháng 02/2023) và lãi 10%/năm tính từ ngày 14/02/2023 đến ngày 26/7/2024 là 445.450.000 đồng x 01 năm 05 tháng 11 ngày x 10%/năm = 64.322.980 đồng.

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân tỉnh Bình Dương về việc chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp.

[3] Về án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm: Bị đơn phải chịu theo quy định của pháp luật;

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 30; điểm c khoản 1 Điều 37; các Điều: 147, 180, khoản 2 Điều 227, các Điều: 266, 268, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 50, 306 của Luật Thương mại;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty D đối với bị đơn Công ty N.

Buộc bị đơn Công ty N phải trả cho Công ty D 445.450.000 (bốn trăm bốn mươi lăm triệu, bốn trăm năm mươi nghìn đồng) và tiền lãi 64.322.980 đồng (sáu mươi bốn triệu, ba trăm hai mươi hai nghìn, chín trăm tám mươi đồng), tổng cộng 509.772.980 đồng (năm trăm lẻ chín triệu, bảy trăm bảy mươi hai nghìn, chín trăm tám mươi đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành án thì còn phải trả tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Chi phí đăng thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng: Số tiền 7.700.000 đồng (bảy triệu, bảy trăm nghìn đồng), Công ty TNHH Một thành viên Đ1 phải chịu.

Công ty D đã nộp 7.700.000 đồng, nên Công ty N có trách nhiệm trả lại số tiền 7.700.000 đồng (bảy triệu, bảy trăm nghìn đồng) cho Công ty D.

3. Về án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm:

Công ty N phải chịu 24.390.919 đồng (hai mươi bốn triệu, ba trăm chín mươi nghìn, chín trăm mười chín đồng).

Công ty D không phải chịu. Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Dương trả lại cho Công ty D 11.455.940 đồng (mười một triệu, bốn trăm năm mươi lăm nghìn, chín trăm bốn mươi đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000080 ngày 31/01/2024.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7A và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Cục THADS tỉnh Bình Dương;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, HCTP, Tòa K.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Đào Minh Đa

